CTCP VIMECO (HNX: VMC)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	7,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	24.6%	15.2%	9.9%

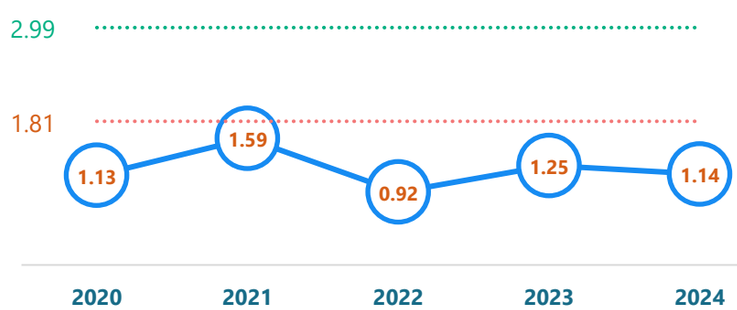
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.14 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.04 (B2)** Nguy hiểm

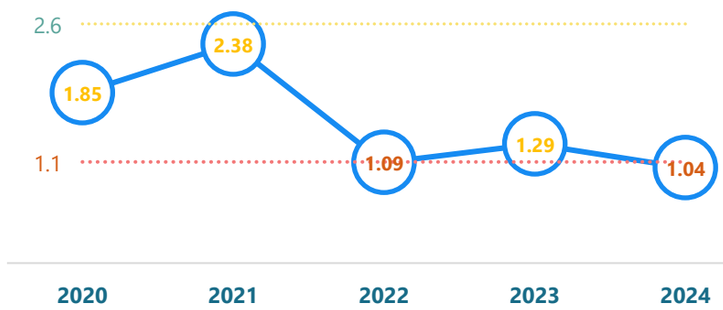
	2024	YoY
DT thuần	**1,118** *tỷ VNĐ*	▼ 54.0 ▼ 4.6%

	2024	YoY
LN sau thuế	**3.21** *tỷ VNĐ*	▼ 1.45 ▼ 31.1%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**0.9%**	▼ 0.4%

	2024	+/- YoY
ROA	**0.2%**	▼ 0.1%

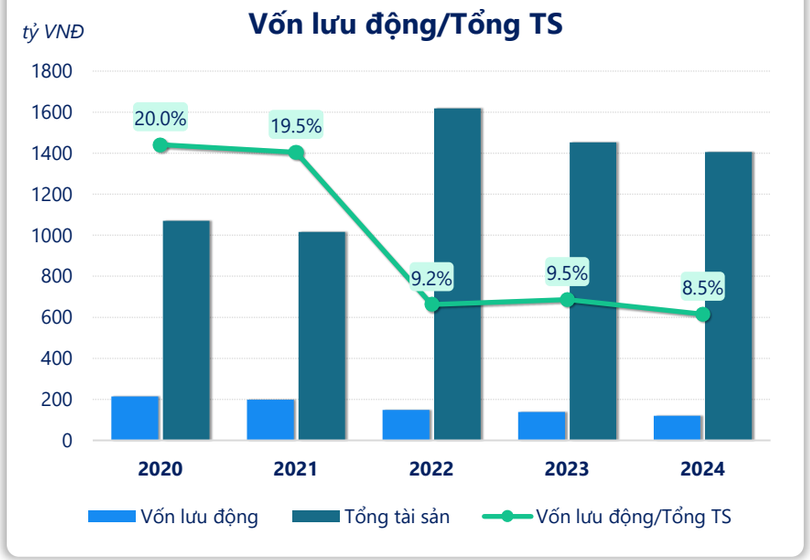
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VMC** năm **2024** đạt **1.14**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.25). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

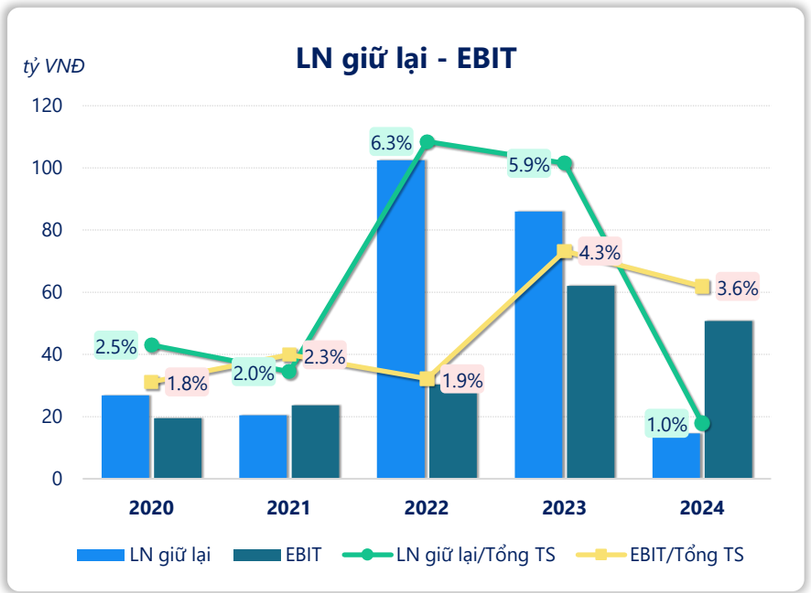
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.04 < 1.1**, cho thấy **VMC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **VMC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,118** tỷ đồng **giảm 4.63%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 31.1%** chỉ còn **3.21** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.90%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP VIMECO (HNX: VMC)

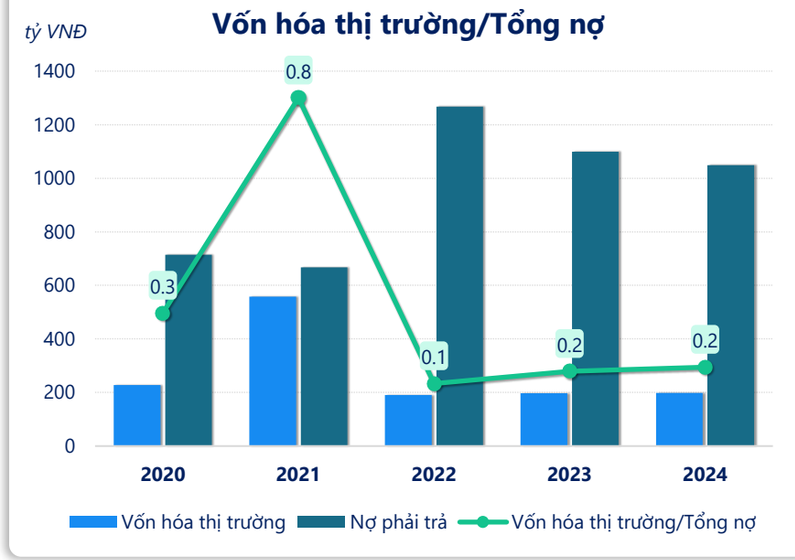


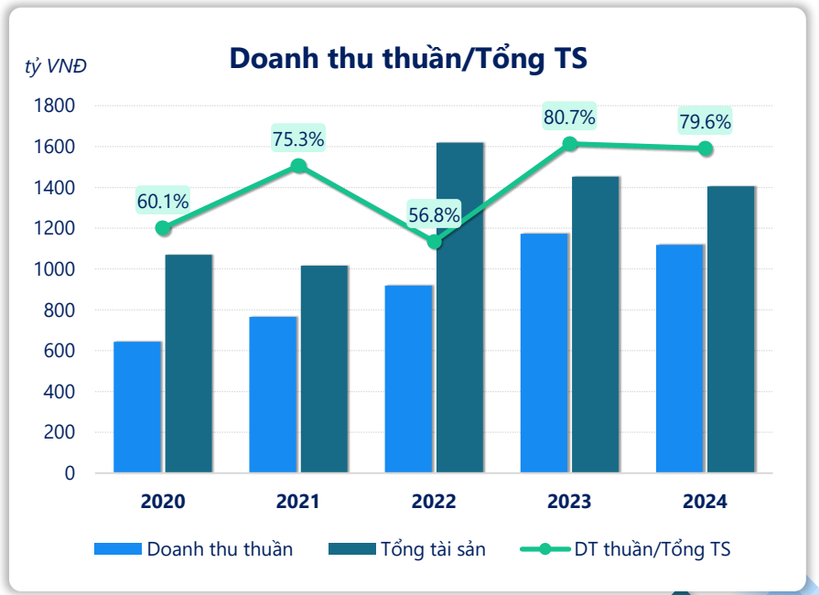


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.19 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,405**	**1,453**	**-3.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,168	1,204	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	105	55.6	88.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.0	41.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	694	781	-11.2%
Hàng tồn kho	328	326	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.10	406%
Tài sản dài hạn	**237**	**249**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	3.36	4.90	-31.4%
Tài sản cố định	187	214	-12.6%
Bất động sản đầu tư	25.1	0	
Tài sản dở dang	9.00	9.00	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.69	0.69	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**11.9**	**20.8**	**-42.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,048	1,099	-4.6%
Nợ ngắn hạn	**1,031**	**1,065**	**-3.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	550	515	6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	248	269	-7.8%
Nợ dài hạn	17.2	34.3	-49.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.1	33.1	-54.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**357**	**354**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**357**	**354**	**0.9%**
Vốn điều lệ	261	238	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**643**	**766**	**918**	**1,172**	**1,118**
Giá vốn hàng bán	607	729	858	1,085	1,033
Lợi nhuận gộp	**35.5**	**37.1**	**60.5**	**87.3**	**85.2**
Doanh thu HĐTC	5.75	4.12	3.99	9.13	4.42
Chi phí TC	15.3	17.4	25.4	50.6	42.2
Chi phí lãi vay	**15.3**	**17.4**	**25.4**	**50.6**	**42.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-15.8	-17.6	-9.14	0	0
Chi phí QLDN	38.2	35.2	43.5	44.7	42.8
LN thuần từ HĐKD	**3.60**	**6.19**	**4.71**	**1.20**	**4.58**
Lợi nhuận khác	0.55	0.06	0.28	10.3	3.97
LN trước thuế	**4.15**	**6.25**	**4.99**	**11.5**	**8.55**
Lợi nhuận sau thuế	**3.41**	**3.67**	**2.76**	**4.66**	**3.21**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.33**	**3.61**	**3.02**	**4.66**	**3.21**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.3	-11.4	-105	-56.0	43.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.26	-14.3	-89.9	45.0	-11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.0	3.94	247	-2.91	17.1
Tiền đầu kỳ	106	39.0	17.3	69.6	55.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-67.1**	**-21.7**	**52.2**	**-13.9**	**49.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.0	17.3	69.6	55.6	105